**THUYẾT MINH - Phụ lục I**

**QUY ĐỊNH MỨC CHI TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO TỪNG CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CÁC CẤP VÀ KỲ THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG** | | | | |
| **1** | **Ban chỉ đạo thi** | | | | |
| | - Trưởng Ban | *Người/ngày* | 550 | 15tr/26x1,3x73,3% | 73,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Nhân viên phục vụ | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **2** | **Hội đồng thi** | | | | |
| | - Chủ tịch | *Người/ngày* | 550 | 15tr/26x1,3x73,3% | 73,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Chủ tịch | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **3** | **Ban Thư ký Hội đồng thi** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **4** | **Ban in sao đề thi** | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký làm việc cách ly | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ vòng ngoài | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **5** | **Ban vận chuyển và bàn giao đề thi** | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an | *Người/ngày* | 200 | 15tr/26x1,3x26,7% | 26,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **6** | **Ban coi thi** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Trưởng điểm | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng điểm | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Giám thị (cán bộ coi thi, cán bộ giám sát) | *Người/ngày* | 350 | 15tr/26x1,3x46,7% | 46,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an trực 24/24 | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viê y tế) | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **7** | **Ban làm phách bài thi** | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ vòng ngoài | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **8** | **Ban chấm thi/chấm phúc khảo** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 8.1 | Chấm thi tự luận | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công bảo vệ 24/24 | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viên y tế) | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Cán bộ chấm thi | *Người/ngày* | 650 | 15tr/26x1,3x88,7% | 88,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 8.2 | Ban chấm thi trắc nghiệm | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, kỹ thuật viên | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Thư ký, giám sát | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công bảo vệ 24/24 | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x50% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viên y tế) | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **9** | **Thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Trưởng đoàn | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng đoàn | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **II** | **KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI (CẤP THCS VÀ THPT)** | | | | |
| **1** | **Cấp tỉnh** | | | | |
| 1.1. | Hội đồng thi | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| 1.2. | Hội đồng/Ban ra đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi | | | | |
| a) | Ra đề thi, sao in đề thi | | | | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | *Người/ngày* | 450 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 400 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên cấp THPT (chọn đề chính thức và dự bị, phản biện) | *Người/ngày* | 670 | 15tr/26x1,3x90% | 90% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên cấp THCS (chọn đề chính thức và dự bị, phản biện) | *Người/ngày* | 600 | 15tr/26x1,3x80% | 80% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thư ký làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 360 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Ủy viên, thư ký vòng ngoài | *Người/ngày* | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ vòng ngoài | *Người/ngày* | 150 | | |
| b) | Coi thi, chấm thi | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **2** | **Coi thi cấp quốc gia** | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **III** | **KỲ THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP** | | | | |
| **1** | **Thi tuyển** | | | | |
| 1.1. | Hội đồng thi | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| 1.2. | Hội đồng/Ban ra đề, coi thi, chấm thi | | | | |
| a) | Ra đề thi, sao in đề thi | | | | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | *Người/ngày* | 375 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 340 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên ra đề, phản biện đề (Bao gồm trắc nghiệm và tự luận) | *Người/ngày* | 600 | 15tr/26x1,3x80% | 80% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thư ký làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 300 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | *Người/ngày* | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Ủy viên, thư ký vòng ngoài | *Người/ngày* | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ vòng ngoài | *Người/ngày* | 150 | | |
| b) | Coi thi, chấm thi | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **2** | **Xét tuyển** | 60% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **IV** | **XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI** | | | | |
| **1** | **Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi, bản đặc tả đề thi** | | | | |
| | - Chủ trì | *Người/ngày* | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Thành viên (Ủy viên) | *Người/ngày* | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | *Người/ngày* | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **2** | **Tiền công biên soạn câu trắc nghiệm** | | | | |
| | - Soạn câu trắc nghiệm thô | *Câu* | 63 | | 90% điểm c, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Thẩm định và biên tập | *Câu* | 54 | | |
| | - Lựa chọn và nhập vào ngân hàng câu hỏi | *Câu* | 9 | | |

**THUYẾT MINH - Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC HỘI THI BÉ KHỎE, BÉ NGOAN, BÉ NĂNG KHIẾU THÔNG MINH; HỘI THI HÙNG BIỆN TIẾNG ANH; HỘI THI CÁN BỘ QUẢN LÝ GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO VIÊN DẠY GIỎI, GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN LÀM TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH GIỎI**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **HỘI THI BÉ KHỎE, BÉ NGOAN, BÉ NĂNG KHIẾU THÔNG MINH; HỘI THI HÙNG BIỆN TIẾNG ANH** | | | | |
| **1** | **Hội đồng thi** | | | | |
| | - Chủ tịch | *Người/ngày* | 300 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch | *Người/ngày* | 250 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 200 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Giám khảo | *Người/ngày* | 500 | | 25,8% Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | *Người/ngày* | 150 | | |
| **2** | **Tiền nước uống cho các thành viên trong Hội đồng** | Theo NQ 22/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau | | | NQ 22/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau |
| **II** | **HỘI THI CÁN BỘ QUẢN LÝ GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO VIÊN DẠY GIỎI, GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN LÀM TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH GIỎI** | | | | |
| **1** | **Hội đồng thi** | | | | |
| | - Chủ tịch | *Người/ngày* | 300 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch | *Người/ngày* | 250 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Ủy viên, thư ký | *Người/ngày* | 200 | | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Giám khảo | *Người/ngày* | 1000 | | 51,6% Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | *Người/ngày* | 150 | | |
| **2** | **Tiền nước uống cho các thành viên trong Hội đồng** | Theo NQ 22/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau | | | |

**THUYẾT MINH - Phụ lục III**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC KỲ THI THỬ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG; THAM GIA HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, GIẢI ĐIỀN KINH, THỂ DỤC THỂ THAO HỌC SINH KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **KỲ THI THỬ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG** | | | | |
| **1** | **Hội đồng thi** | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **2** | **Hội đồng/Ban đề thi và sao in đề thi** | | | | |
| | - Trưởng ban | *Người/ngày* | 375 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Trưởng ban | *Người/ngày* | 340 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên (chọn đề chính thức và dự bị, phản biện) | *Người/ngày* | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Nhân viên phục vụ, bảo vệ | *Người/ngày* | 150 | | |
| **3** | **Hội đồng/Ban coi thi, chấm thi** | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| **II** | **THAM GIA HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, GIẢI ĐIỀN KINH, THỂ DỤC THỂ THAO HỌC SINH CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC** | | | | |
| **1** | **Chi tập huấn, huấn luyện đội tuyển tham dự cấp khu vực và cấp toàn quốc** | | | | |
| a | Mức chi tiền ăn cho vận động viên trong những ngày huấn luyện, tập huấn | *Người/ngày* | 150 | | Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND |
| b | Chi bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên, cán bộ phụ trách | | | | |
| | - Mức chi cho huấn luyện viên tập luyện, thi đấu | *Người/ngày* | 180 | | Điểm e khoản 2 Điều 3 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP |
| | - Mức chi cho cán bộ phụ trách trong thời gian tham gia thi đấu | *Người/ngày* | 180 | | |
| | - Mức chi bồi dưỡng vận động viên | *Người/ngày* | 55 | | Điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|---|---|---|---|---|
| c | Tiền thuê nơi ở trong thời gian tập luyện, của học sinh trong đội tuyển và cán bộ, giáo viên dẫn đoàn (ở xa) | Theo NQ 22/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau | | | |
| d | Tiền xe tàu cán bộ, giáo viên dẫn đoàn và học sinh đội tuyển (ở xa) | | | | |
| đ | Tiền nước | | | | |
| e | Dụng cụ tập luyện | Thanh toán theo thực tế | | | Thanh toán theo thực tế |
| **2** | **Chi tham gia thi đấu cấp khu vực, toàn quốc** | | | | |
| a | Mức chi tiền ăn cho vận động viên | Người/ngày | 200 | | Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND |
| b | Tiền thuê phòng nghỉ | Theo NQ 22/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau | | | |
| c | Tiền nước | | | | |
| d | Chi mua trang phục diễu hành | Thanh toán theo thực tế | | | Thanh toán theo thực tế |
| đ | Chi mua trang phục thi đấu | | | | |
| e | Các chi phí khác có liên quan (tiền tàu xe, khám sức khỏe, làm thẻ thi đấu, thuốc y tế, …) | | | | |